

CÔNG LAO, SỰ NGHIỆP CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM



Tượng Chúa Nguyễn Phước Nguyên tại đền thờ Nam Phương Linh Từ ở Lấp Vò, Đồng Tháp.
Ảnh: Ngọc Vũ

NGUYỄN MINH TƯỜNG

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chúa Nguyễn làm chủ đất Đàng Trong (hay Nam Hà) trên 2 thế kỷ (1558-1777) với 9 đời: 1. Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên): 1558-1612; 2. Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi): 1613-1634; 3. Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng): 1635-1648; 4. Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền): 1648-1687; 5. Nguyễn Phúc Trăn (Chúa Nghĩa): 1687-1691; 6. Nguyễn Phúc Chu (Chúa

Quốc): 1691-1725; 7. Nguyễn Phúc Trú (Ninh Vương): 1725-1738; 8. Nguyễn Phúc Khoát (Võ Vương): 1738-1765; 9. Nguyễn Phúc Thuần (Định Vương): 1765-1777. Vùng đất Đàng Trong ấy trải dài từ Thuận Hóa (Quảng Trị - Thừa Thiên Huế) cho đến tận Mũi Cà Mau ngày nay. Có thể nói công lao, sự nghiệp của Chúa Nguyễn đối với quốc gia Đại Việt ở trên tất cả các phương diện: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội là rất lớn lao, rất đáng được hậu thế ghi nhận.

Nhưng trước đây vài chục năm, trong những năm từ

1954 cho đến năm 1975, do bối cảnh chính trị của đất nước thời bấy giờ, nên khuynh hướng chủ đạo là phê phán các Chúa Nguyễn, cũng như các Chúa Trịnh là đã chia cắt đất nước, dường như không có gì đáng bàn tới.

Từ năm 1986, Công cuộc Đổi mới khởi đầu từ đổi mới tư duy kinh tế, sau đó dần dần được mở rộng sang các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Từ cuối những năm 80, nhất là những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây, công việc nghiên cứu về thời kỳ các Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn đã được triển khai và đạt được nhiều thành tựu mới theo xu hướng tư duy khách quan, trung thực.

Đáng kể hơn cả là cuộc Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX do UBND tỉnh Thanh Hóa và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam chủ trì, diễn ra ngày 18 - 19 tháng 10 năm 2008, tại Thành phố Thanh Hóa. Cuộc Hội thảo này nhận được sự quan tâm và tham gia nhiệt tình của gần 100 nhà nghiên cứu khoa học ở Việt Nam và nước ngoài như: Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản⁽¹⁾.

Có thể khẳng định: di sản lớn nhất mà các Chúa Nguyễn, từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII là một giang sơn đất nước trải rộng trên lãnh thổ thống nhất từ Bắc chí Nam, gần như tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện tại, bao gồm cả đất liền và hải đảo, quần đảo trên Biển Đông.

Nhưng vai trò của các Chúa Nguyễn không chỉ có thế (mặc dù là hết sức to lớn), mà còn trên nhiều lĩnh vực, nhiều phương diện khác nữa. Bài viết này của chúng tôi xin trình bày một cách khái quát những vấn đề ấy:

II. VAI TRÒ CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN ĐỐI VỚI TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ DÂN TỘC

1. Hoàn thành trọn vẹn công cuộc Nam tiến của dân tộc khởi đầu từ thế kỷ X

Từ thời cổ đại, Việt Nam ở vào một vị trí đặc biệt, phía Bắc là Đế chế Trung Hoa rộng lớn, luôn có tham vọng bành trướng về phương Nam, phía tây là dãy Trường Sơn trùng điệp, hiểm trở, phía đông là Biển Đông, còn phía nam là các nước Chăm-pa, Phù Nam, Chân Lạp. Cho nên, để có thể tồn tại và phát triển, hầu như trong toàn bộ lịch sử cổ, trung đại, dân tộc Việt Nam phải đề ra một phương pháp ứng xử có tính quy luật là: "Hòa với phương Bắc để tiến về phương Nam" (nói tắt là "Bắc hòa - Nam tiến").

Lê Đại Hành (980-1005) là vị Vua mở đầu công cuộc Nam tiến kéo dài gần 10 thế kỷ của người Việt. Năm 982, trước chính sách thù địch với Đại Cồ Việt của vua Bê Mi Thuế (tức Paramesvaravarman I), Lê Đại Hành thân chinh, chinh phạt Chiêm Thành, thắng lợi⁽²⁾.

Năm 1044, vua Lý Thái Tông (1028-1054), thân đi đánh Chiêm Thành, vì nhiều lần họ cho quân cướp bóc dân ven biển nước ta. Vua đem quân chiếm Kinh thành Phật Thệ (Vijaya - Chà Bàn)⁽³⁾, giết chết vua Chiêm Thành là Sạ Đẩu (Jaya Sinhavarman II)⁽⁴⁾.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông (1054-1072), thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ (Rudravarman IV).

Vua Chiêm Thành, Chế Củ xin dâng 3 châu: Địa Lý, Ma

Linh, Bồ Chính⁽⁵⁾ để chuộc tội. Vua Lý Thánh Tông băng lòng, tha cho Chế Củ về nước⁽⁶⁾.

Bên cạnh con đường Nam tiến trên đất liền, các vua triều Lý còn tổ chức việc khai chiếm các vùng đảo trên Biển Đông. Hiện nay tư liệu về vấn đề này ở triều Lý, thế kỷ XI, chưa có điều kiện làm sáng tỏ, nhưng sử cũ cho biết đến đời vua Lý Anh Tông (1138-1175), chắc chắn Đại Việt đã có những chính sách cụ thể về biển, đảo.

Năm 1147, nhà vua cho "dựng hành dinh ở trại Yên Hưng"⁽⁷⁾. Sử cũ không nói rõ "dựng hành dinh" (tức hành cung của Vua) ở trại Yên Hưng để làm gì? Nhưng, chúng ta có thể suy luận, hành dinh ở trại Yên Hưng là nơi Vua đóng đại bản doanh để có thể cai quản toàn bộ vùng biển đảo Đông Bắc quốc gia Đại Việt thời bấy giờ. Đây là vùng biển, đảo tiếp giáp với Trung Quốc, cho nên các vua triều Trần, triều Lê... sau này cũng luôn luôn quan tâm, bố phòng, duyệt quân... để bảo vệ.

Năm 1149, triều Lý cho "lập trang Vân Đồn để mua hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương"⁽⁸⁾.

Tháng 11 năm Tân Tỵ (1161), vua Lý Anh Tông sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di là phó, đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây Nam, để giữ yên miền biên giới. Vua thân đi tiến đến cửa biển Thần Đầu⁽⁹⁾ ở Đại An mới trở về⁽¹⁰⁾.

Tháng 2 năm Tân Mão (1171), vua Lý Anh Tông đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông, muốn biết dân tình đau khổ và đường đi xa gần thế nào⁽¹¹⁾.

Một năm sau, tháng 2 năm Nhâm Thìn (1172), nhà vua lại đi tuần các hải đảo ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi về⁽¹²⁾.

Dưới triều Lý, lãnh thổ quốc gia Đại Việt được mở rộng, từ Hoành Sơn (Đèo Ngang) - ranh giới Hà Tĩnh - Quảng Bình đến Quảng Trị.

Năm 1036, nhà Trần gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành Chế Mân. Chế Mân đem đất 2 châu Ô, Lý làm lễ vật dẫn cưới. Năm 1307, nhà Trần đổi châu Ô thành châu Thuận, châu Lý thành châu Hóa⁽¹³⁾. Như vậy, đến đây, lãnh thổ, lãnh hải của Đại Việt đã tới vùng Thừa Thiên - Huế.

Năm 1402, Hồ Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành là Ba Đích Lại sợ hãi, dâng đất Chiêm Động để xin rút quân⁽¹⁴⁾. Chiêm Động là đất Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay.

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) tổ chức một cuộc chinh phạt quy mô lớn vào đất Chiêm Thành, bắt sống vua Chiêm Thành là Trà Bàn. Lê Thánh Tông lấy đất Chiêm Thành đặt làm Thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Số đất còn lại, vua Lê Thánh Tông chia làm 3 nước: Chiêm Thành, Hoa Anh và Nam Bàn "để dễ ràng buộc"⁽¹⁵⁾. Như vậy, với cuộc chinh phạt này, vua Lê Thánh Tông đã tiếp tục mở mang bờ cõi về phía Nam, cho đến đèo Cù Mông (ranh giới giữa tỉnh Bình Định và Phú Yên ngày nay).

Từ năm 1471 trở đi, Đại Việt rơi vào tình trạng khủng hoảng chính trị và chiến tranh liên miên, công cuộc Nam tiến tạm thời bị dừng lại.

Năm 1611, tức 140 năm sau cuộc chinh phạt của Lê Thánh Tông (1471), trước cuộc tấn công xâm lấn của quân Chiêm Thành, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng sai Chủ sự Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh dẹp. Sau khi giành thắng

lợi, Chúa Tiên đã “đặt phủ Phú Yên, thành lập 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa”⁽¹⁶⁾. Với sự kiện này, lãnh thổ Đại Việt đã tiến tới đèo Đại Lãnh (ranh giới giữa tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay).

Năm 1653, vua Chiêm Thành là Bà Tấm cho quân xâm lấn Phú Yên, Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần sai Cai cơ Hùng Lộc (không rõ họ) làm Thống binh đem 3.000 quân đi đánh. Bà Tấm trốn chạy. Chúa Nguyễn lấy được đất đến sông Phan Rang. Bà Tấm sai con là Xác Bà Ân mang thư xin hàng. Chúa Nguyễn đặt dinh Thái Khang, gồm 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh⁽¹⁷⁾. (Năm 1832, vua Minh Mệnh chia tỉnh, đặt là tỉnh Khánh Hòa)⁽¹⁸⁾. Từ đây, lãnh thổ Đại Việt đã đến đất Cam Ranh – Mũi Cà Tiên (ranh giới giữa tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận ngày nay).

Năm 1679, một số tướng sĩ nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, bỏ nhà Thanh sang Đàng Trong xin thần phục Chúa Nguyễn. Tổng binh Long Môn là Dương Ngạn Dịch và Phó tướng Hoàng Tiến, cùng với Tổng binh Cao Lôi Liêm là Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem theo thuộc hạ và binh sĩ 3000 người, trên 50 chiếc thuyền lớn đến đậu ở cửa biển Tư Dung và cửa biển Đà Nẵng. Nhóm tướng lĩnh nhà Minh nói trên được chúa Nguyễn Phúc Tần cho vào khai chiếm, mở mang đất Đồng Nai và Mỹ Tho⁽¹⁹⁾.

Năm 1692, vua Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Cai cơ Nguyễn Hữu Kính (con Nguyễn Hữu Dật – tức Lê Thành hầu) làm Thống binh đi đánh. Năm 1693, Nguyễn Hữu Kính đánh bại quân Chiêm Thành. Bà Tranh bỏ chạy. Nguyễn Hữu Kính truy đuổi bắt được Bà Tranh và bày tội là Tả Trà viên Kế Bà Tử đem về. Chúa Nguyễn Phúc Chu đổi tên nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành...

Tháng 8 năm Quý Dậu (1693), đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy Kế Bà Tử làm Khâm lý, cho ba người con của Bà Ân làm Đề đốc, Đề lãnh và Cai phủ, bắt mặc quần áo theo lối người Kinh và sai về phủ để vỗ yên lòng dân⁽²⁰⁾. Đến đây nước Chiêm Thành hoàn toàn sát nhập vào quốc gia Đại Việt. Lãnh thổ Đại Việt đã tiến tới sát đồng bằng Nam Bộ ngày nay.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính vào kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa sau này), lấy xứ Sài Gòn dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định sau này)... Mở rộng đất nước đến nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ⁽²¹⁾....

Năm 1708, Mạc Cửu quy thuận chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa phong Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên⁽²²⁾.

Năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận tạm coi việc nước, chúa Nguyễn Phúc Khoát bắt phải hiến hai phủ: Trà Vinh và Ba Thắc, rồi mới cho làm vua Chân Lạp. Nặc Nhuận bị con rể Nặc Hinh giết chết. Con Nặc Nhuận là Nặc Tôn nhờ Mạc Thiên Tứ (con Mạc Cửu) xin hộ. Chúa Nguyễn cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp. Nặc Tôn bèn lấy đất Tầm Phong Long dâng cho chúa Nguyễn (sau là nơi đóng dinh Long Hồ)⁽²³⁾. Từ đây, miền đất mà sau này gọi là Nam Kỳ (hay Nam Bộ) đã hoàn toàn thuộc vào bản đồ Đại Việt.

Năm 1757, được coi là mốc kết thúc quá trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam.

2. Chính thức khai chiếm, xác lập chủ quyền trên

các đảo, các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở Biển Đông

Thực tế lịch sử cho thấy từ thời các cư dân văn hóa Sa Huỳnh – văn hóa thuộc giai đoạn đồ sắt – tồn tại trong khoảng nửa sau Thiên niên kỷ I TCN và cư dân Chăm-pa cổ đã là những chủ nhân của vùng biển đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Kết quả các cuộc khai quật vào năm 1993-1999 và 2014, do Viện Khảo cổ học (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) tiến hành trên các đảo: Trường Sa Lớn, Nam Yết, Sinh Tồn, Sơn Ca, Phan Vinh... đã có thể “khẳng định về các hoạt động thường xuyên trên Biển Đông của cư dân tiền sử, cũng như của người Việt trong lịch sử”⁽²⁴⁾.

Như trên đã nói, trên con đường Nam tiến của dân tộc Việt Nam, thì việc khai chiếm các đảo trên Biển Đông có vị trí đặc biệt quan trọng. Ngày nay, chúng ta có đủ tư liệu để chứng minh đội Hoàng Sa được thành lập lần đầu tiên vào thời kỳ trị vì của chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634). Tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh (thôn Tây, xã Lý Vinh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) còn giữ được tờ đơn bằng chữ Hán, đề ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), do ông Hà Liễu là Cai hợp phường Cù Lao Ré, xã An Vĩnh, đứng tên xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa. Lá đơn ấy viết: “Nguyên xưa chúng tôi xưa có 2 đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1631) Đốc chiếm là Võ Hệ đã đệ đơn xin tâu được lập 2 đội là Đại Mao Hải Ba và đội Quế Hương Hàm với số đinh là 30 người...”⁽²⁵⁾.

Từ khi thành lập vào năm 1631, đội Hoàng Sa tiếp tục nhiệm vụ xác lập và thực thi chủ quyền của Đại Việt ở các đảo, và 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông. Một sự kiện được chính sử của triều Nguyễn ghi chép về đội Hoàng Sa rất đáng nhận được sự chú ý của chúng ta. *Đại Nam thực lục* chép: “Mùa thu, tháng 7 năm Giáp Tuất (1754) dân đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi đi thuyền ra đảo Hoàng Sa, gặp gió dạt vào hải phận Quỳnh Châu nước Thanh. Tổng trấn Thanh hậu cấp cho, rồi cho đưa về. Chúa [Nguyễn Phúc Khoát] sai viết thư [cảm ơn]... Buổi quốc sơ (ý chỉ thời đầu các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong – NMT) đặt đội Hoàng Sa, 70 người, lấy dân xã An Vĩnh, sung vào, hằng năm đến tháng 3 thì đi thuyền ra, độ 3 đêm, ngày thì đến bãi, tìm lượm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp. Lại có đội Bắc Hải, mộ người thôn Tứ Chánh thuộc Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, sai đi thuyền nhỏ đến các xã Bắc Hải, Côn Lôn để tìm lượm hóa vật; đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản”⁽²⁶⁾.

Trong quá trình hoạt động, do yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển đảo mà tổ chức, kỷ luật của 2 đội Hoàng Sa và Bắc Hải ngày càng chặt chẽ, chức năng quân sự càng ngày càng được tăng cường, nhất là dưới thời Tây Sơn và thời Nguyễn sau này.

3. Phát triển thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương – phản ánh tư duy kinh tế mới của các chúa Nguyễn

Tư duy kinh tế truyền thống của các vương triều quân chủ Việt Nam là “Trọng nông ức thương” (Coi trọng nông nghiệp và kìm hãm thương nghiệp). Sống và hoạt động trong một dải đất hẹp của miền Trung Việt Nam, các Chúa

Nguyên nhận thức rõ, nếu chỉ thuần túy dựa vào nông nghiệp thì không thể tồn tại được, nói gì đến phát triển. Trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, tác giả Li Tana đã có lý khi nhận định rằng: “Chúng ta có thể nói một cách hoàn toàn bảo đảm rằng chính thương nghiệp đã làm cho vương quốc mới của Việt Nam, chỉ trong vòng ít thập niên, trở nên giàu có và đủ mạnh để có thể duy trì được nền độc lập của mình đối với phía bắc và mở rộng về phía nam. Không có thương mại, Đàng Trong khó có thể tồn tại nổi, cho dù tài nguyên thiên nhiên có dồi dào, vì những khó khăn vương quốc này phải đương đầu... Ngoài thương nghiệp, không gì khác có thể giúp họ Nguyễn xây dựng một cách nhanh chóng vùng đất ít nhân lực này để có thể đương đầu nổi với một vùng đất có số tiềm lực gấp đôi, gấp ba Đàng Trong về mọi mặt. Đối với các nước khác ở Đông Nam châu Á, vấn đề ngoại thương có thể chỉ là vấn đề làm giàu, nhưng đối với Đàng Trong vào buổi đầu, đây là một vấn đề sống chết”⁽²⁷⁾.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) cho biết nội thương, nhất là hệ thống chợ ở xứ Đàng Trong thời Chúa Nguyễn khá phát triển. Thuế chợ thu được từ các chợ thuộc các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Bình Thuận, Gia Định, hàng năm lên tới hàng trăm ngàn quan tiền⁽²⁸⁾. Đó là nguồn tài chính đáng kể của chính quyền Đàng Trong.

Về ngoại thương, so với nội thương càng phát triển hơn. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn không thi hành chính sách “Bế quan tỏa cảng” truyền thống, mà họ thể hiện một đường lối chiến lược khuyến khích ngoại thương, nhằm thu hút các thương gia ngoại quốc đến buôn bán với Đàng Trong.

Thương cảng Hội An nổi tiếng được chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634) cho thành lập từ đầu thế kỷ XVII. Trước đây, theo truyền thống, các vương triều Việt Nam thường tìm cách tách các thương gia ngoại quốc như:



Tượng Chúa Nguyễn Phúc Chu tại đền thờ Nam Phương Linh Từ ở Lấp Vó, Đồng Tháp.
Ảnh: Ngọc Vũ

Người Hoa, người Nhật... ra khỏi người Việt. Nhưng các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong lại có thái độ hoàn toàn khác, họ có chính sách cởi mở hơn, họ để cho người Nhật và người Hoa được sinh sống, buôn bán lâu dài ở thương cảng Hội An và nhiều cảng thị khác trong xứ. Không chỉ cho phép người Hoa, người Nhật được buôn bán, các Chúa Nguyễn còn cho phép các thương gia phương Tây như: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh... vào buôn bán ở Đàng Trong⁽²⁹⁾.

Tuy nhiên, do vị trí địa lý của xứ Đàng Trong với các nước Trung Quốc, Nhật Bản là khá gần với hải trình thuận tiện hơn các nước phương Tây như: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh... cho nên việc buôn bán của các thương nhân người Hoa, người Nhật thường xuyên hơn và thịnh đạt hơn. Học giả Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* có kể lại câu chuyện trao đổi giữa ông với một thương gia họ Trần ở Quảng Đông, Trung Quốc, cho thấy vị thương gia họ Trần tỏ ra rất hài lòng với các thương vụ của mình. Tác giả hỏi các mặt hàng vẫn thường mua ở Đàng Trong là hàng gì? Thì được thương gia họ Trần cho biết gồm có: cau, hồ tiêu, đậu khấu, gỗ vang (tô mộc), hạt sa nhân, thảo quả, gỗ mun, hồng mộc, gỗ trắc, sừng tê giác, yến sào, nhung hươu, vây cá, tôm khô, rau biển, ốc hương, đồi mồi, ngà voi, đường phèn, đường trắng, sắt, kềm, hải sâm, thuốc Nam, kỳ nam, nhục quế, trầm hương, trân châu, gỗ tử đàn⁽³⁰⁾... Tác giả lại hỏi: Các thứ hàng từ Trung Quốc mang đến thế nào? Người họ Trần nói: “Bán đi chạy lăm, hàng bán nhiều lời không có ế đọng. Hàng mang đến thì có: sa, đoạn, gấm vóc, vải, các vị thuốc [Bắc], giấy, vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, pha lê, quạt giấy, bút mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các đồ sành sứ, v.v...”⁽³¹⁾.

4. Thực thi chính sách hòa hợp tôn giáo - Ưu tiên phát triển Phật giáo để cổ kết lòng dân

Nói chung sau thời kỳ Lê sơ (1428-1527), Nho giáo không còn giữ vị trí độc tôn trong xã hội Đại Việt. Có thể nói, từ thời Mạc (1527-1592) đến thời Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, cũng như thời Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Phật giáo có phần lấn lướt Nho giáo. Điều này có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân dễ nhận thấy là các tín điều cơ bản của Nho giáo như: Tam cương (Quân - Thần; Phụ - Tử; Phu - Phụ), Tồn quân quyền, Đại thống nhất, v.v... trực tiếp mâu thuẫn với vị thế của các “bề tôi” như: Mạc Đăng Dung với nhà Lê sơ, Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn với nhà Lê Trung hưng.

Trong những hoàn cảnh cần cổ kết lòng dân, các Chúa Nguyễn nhận thức rõ cần dựa vào Phật giáo mới có thể bền vững được.

Mùa hạ, tháng 5 năm Canh Tý (1600), sau 8 năm ở tại Thăng Long, giúp triều đình Lê - Trịnh “đánh dẹp bốn phương đều thẳng”, Nguyễn Hoàng trở về Thuận Hóa⁽³²⁾.

Năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng dạo xem hình thế núi sông thấy trên cánh đồng bằng ở xã Hà Khê, thuộc huyện Hương Trà (Thừa Thiên - Huế) giữa đồng bằng nổi lên một gò cao, như hình đầu rồng quay lại, phía trước nhìn ra sông lớn (sông Hương), phía sau có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp. Nguyễn Hoàng hỏi chuyện người địa phương, họ đều nói rằng gò này rất thiêng, tục truyền rằng: Xưa có người

đêm thấy bà già áo đỏ, quần xanh ngồi trên đỉnh nói rằng: “Sẽ có vị Chân Chúa đến xây chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bền long mạch”. Nói xong bà già biến mất. Bấy giờ nhân đấy mới gọi là núi Thiên Mục. Chúa Nguyễn Hoàng cho là núi ấy có linh khí, mới dựng chùa, gọi là chùa Thiên Mục⁽³³⁾. Từ đó trở đi, chùa Thiên Mục, trở thành ngôi Quốc tự 國寺, nổi tiếng, các chúa Nguyễn, và sau này các vua Nguyễn thường đến thăm viếng, làm đàn chay lễ Phật, bố thí...

Ngoài chùa Thiên Mục, chúa Nguyễn Hoàng còn cho xây dựng một vài ngôi chùa nữa như: Chùa Sùng Hóa (1602), chùa Bửu Châu (1607), chùa Kinh Thiên (1609)⁽³⁴⁾.

Từ nửa sau thế kỷ XVII, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh (1638-1644), chiếm trọn quyền ở Trung Quốc, nhiều người Hoa không thần phục nhà Thanh đã bỏ nước ra đi dưới phong trào Minh Hương⁽³⁵⁾, với tinh thần “Phản Thanh, phục Minh”. Trong số những người Hoa di cư tị nạn và lập nghiệp ở Việt Nam có cả các vị thiền sư Phật giáo.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã không bỏ lỡ cơ hội này để thu phục quần chúng về phía mình. Đáng chú ý từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, có 2 phái Thiền đã được truyền vào Đàng Trong là:

- Phái Thiền Lâm Tế: do Tổ sư Nguyên Thiều truyền vào năm 1677⁽³⁶⁾.

- Phái Thiền Tào Động: do Hòa thượng Thạch Liêm truyền vào năm 1695⁽³⁷⁾.

Thiền sư Nguyên Thiều họ Tạ, tự là Hoán Bích, người huyện Trinh Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Thiền sư sinh năm Mậu Tý (1648), năm 19 tuổi xuất gia ở chùa Bảo Tự, thụ giới với Hòa thượng Bốn Khao - Khoáng Viên, chuyên căn đạo hạnh.

Năm 1677, Thiền sư đi theo thuyền buôn của người Trung Quốc vào phủ Quy Ninh (Bình Định). Ở đó, Thiền sư lập chùa Thập Pháp Di Đà, sau ra Thuận Hóa, ông lập chùa Hà Trung, thuộc huyện Phú Lộc, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân, và dựng tháp Phổ Đồng.

Ngày 20-11-1728, Thiền sư Nguyên Thiều lâm bệnh, hội họp đệ tử dặn dò, rồi viết bài kệ như sau:

Tịch tịch kính vô ảnh⁽³⁸⁾

Minh minh châu bất dung

Đường đường vật phi vật⁽³⁹⁾

Liêu liêu không vật không.

Tạm dịch:

Lặng lặng gương không ảnh

Sáng rạng chẳng bợn chi

Rõ vật, chẳng phải vật

Vắng lặng không trống không.

Thiền sư Nguyên Thiều là vị Tổ đời thứ 33 của truyền phái Lâm Tế, Trung Quốc và cũng là vị Tổ đầu tiên của truyền phái Lâm Tế vào xứ Đàng Trong, Việt Nam.

Ở xứ Đàng Trong, trong khoảng thời gian Thiền sư Nguyên Thiều truyền bá Thiền phái Lâm Tế, thì một nhân vật khác du nhập Thiền phái Tào Động. Đó là Thiền sư Thạch Liêm.

Hòa thượng Thạch Liêm, hiệu là Đại Sán, còn có hiệu là Hán Ông, quê ở Giang Tây, Trung Quốc, sinh năm Quý Dậu (1633), trụ trì chùa Trường Thọ. Sư Thạch Liêm học

vấn uyên bác, kiêm thông Tam giáo (Phật – Nho – Lão), giỏi cả văn chương, chính trị, thiên văn, địa lý, dịch số, viết, vẽ đều tinh xảo⁽⁴⁰⁾.

Ngày Rằm tháng Giêng năm Ất Hợi (27-2-1695), Hòa thượng Thạch Liêm và một số đệ tử lên thuyền buôn ở thành phố Hoàng Phố. Ngày 16, thuyền rời bến Hoàng Phố. Sáng ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (12-3-1695), thuyền đến đảo Tiêm Bút La (tức Cù Lao Chàm ngày nay). Ngày hôm sau, chúa Nguyễn Phúc Chu cho người rước Hòa thượng Thạch Liêm về phủ Chúa ở kinh thành Phú Xuân (Huế). Sư trụ trì tại chùa Thiên Lâm ở xã An Cựu. Từ đó, các vương hầu, tướng lĩnh, quan lại trong chính quyền Chúa Nguyễn thường xuyên đến tham vấn Phật pháp.

Hoạt động tôn giáo của Thiên sư Thạch Liêm là mở giới đàn nhằm chấn chỉnh hàng ngũ tăng già trở về nếp sống tu học và giới luật. Trong thời gian đó, Thiên sư đã cố vấn cho chúa Nguyễn Phúc Chu các mặt chính trị, ngoại giao, quân sự, giáo dục... Sau hơn 1 năm ở Đàng Trong, ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (tức 22-7-1696), Thiên sư Thạch Liêm lên đường về Quảng Đông. Thiên sư xưng là Hội pháp đời thứ 29 Thiên phái Tào Động, Trung Quốc và truyền giới bổ tát cho chúa Nguyễn Phúc Chu, ban đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân, nối pháp đời thứ 30 Tào Động chánh tông⁽⁴¹⁾.

Ngoài 2 thiên phái của Phật giáo Đại thừa trên đây được các Chúa Nguyễn bảo trợ và để cho tự do hoằng pháp, thì các tôn giáo khác vẫn tiếp tục được hoạt động như việc thờ phụng nữ thần Po Ino Nagar của người Chăm, được Việt hóa thành Thiên Y Ana – hoặc đơn giản hóa thành Bà Ngọc...

Các Chúa Nguyễn vẫn sử dụng Nho giáo như một phương diện tư tưởng để giáo dục, đào tạo và tuyển chọn nhân tài cho chính quyền xứ Đàng Trong. Việc tu sửa và xây dựng Văn miếu thờ Khổng Tử (551 – 479 TCN) và các Tiên Nho, Tiên Hiền của Nho giáo là minh chứng cho sự thừa nhận học thuyết chính trị - đạo đức này của các Chúa Nguyễn.

Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu cho tu sửa lại Văn miếu tại Triều Sơn, ở đô thành Phú Xuân⁽⁴²⁾. Đầu năm Canh Dân, đời Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần thứ 5 (1770) dời đến xã Long Hồ⁽⁴³⁾.

Ở vùng đất Nam Bộ, năm 1715, chúa Nguyễn Phúc Chu sai đình Trấn Biên dựng Văn miếu ở địa phận 2 thôn Bình Thành và Tân Lại tổng Phước Dinh, huyện Phước Chánh⁽⁴⁴⁾ (nay thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa).

Ky Tô giáo (hay Thiên Chúa giáo) được một giáo sĩ Bồ Đào Nha là Ignatiô (Inêkhô) lần đầu tiên truyền vào xã Ninh Cường, Quần Anh và Trà Lũ thuộc Nam Định, năm 1533. Từ đó, nhiều giáo sĩ người Bồ Đào Nha, người Pháp tiếp tục truyền giáo vào Đàng Ngoài và Đàng Trong, Việt Nam.

Vào các năm 1615, 1624, 1645, Trung tâm truyền giáo của Bồ Đào Nha ở Ma Cao và các giáo sĩ Pháp thuộc Dòng Tên (Compagnies de Jésus) như A.De Rhodes đã sang Đàng Trong truyền giáo. Cho đến năm 1645, trước khi rời khỏi Việt Nam, A.De Rhodes đã cùng các cộng sự gây dựng được nền móng đầu tiên cho Giáo hội Ky Tô giáo ở Việt Nam. Ở Đàng Trong, Ky Tô giáo được truyền bá rộng rãi ở

các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thuận Hóa, Quảng Bình với số giáo dân khoảng 5 vạn người⁽⁴⁵⁾.

Điều đó cho thấy các Chúa Nguyễn có chính sách khá cởi mở về vấn đề tôn giáo, nhất là đối với thứ tôn giáo được truyền bá từ phương Tây vào Việt Nam, như Ky Tô giáo.

III. KẾT LUẬN

1. Như trên đã nói, sau cuộc chiến tranh năm 1471, chính phật Chiêm Thành của Lê Thánh Tông, biên giới Đại Việt đã tiến đến đèo Cù Mông (nằm ở ranh giới 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên).

Nếu tính từ cuộc chinh phạt Chiêm Thành đầu tiên do vua Lê Đại Hành tiến hành năm 982, cho đến năm 1471, sứ mệnh Nam tiến của người Việt đã kéo dài gần 500 năm. Biên giới phía nam của Đại Việt, dịch chuyển được từ Hoành Sơn (Đèo Ngang) đến đèo Cù Mông, tính tròn khoảng 600 km.

Từ khi các Chúa Nguyễn vào làm chủ Đàng Trong, chúa Nguyễn Hoàng tiếp tục cuộc Nam tiến đầu tiên của người Việt ở vùng đất mới này, vào năm 1611, cho đến năm 1757 là năm kết thúc sứ mệnh Nam tiến, chỉ mất chưa đầy 150 năm. Biên giới phía nam của Đại Việt, tiếp tục được dịch chuyển từ đèo Cù Mông tới đất Hà Tiên, cũng dài khoảng 600 km.

Một câu hỏi được đặt ra là: Tại sao các Chúa Nguyễn lại đạt được những thành công như vậy? Nguyên nhân thì có nhiều, thí dụ như: sự suy yếu của Chiêm Thành sau năm 1471, sự trống vắng quyền lực ở vùng đất Thủy Chân Lạp..., nhưng, theo chúng tôi nguyên nhân cơ bản là do các Chúa Nguyễn đã xây dựng được một lực lượng quân đội đủ mạnh, để nhanh chóng hoàn thành các mục tiêu: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội... trong quá trình Nam tiến. Và, nguyên nhân không kém phần quan trọng nữa là các Chúa Nguyễn mỗi khi chiếm được một vùng đất mới, họ đều thi hành chính sách phủ dụ, “nhu viễn” hòa hợp dân tộc, chứ không đồng hóa cưỡng bức.

2. Xứ Đàng Trong cơ bản là một vùng đất mới, nơi di trú của người Việt, cho nên mọi thứ liên tục trong tình trạng thay đổi, từ người dân, làng mạc, cho tới cả thủ phủ, đô thành. Điều đó cho thấy, chính quyền muốn đứng vững phải tổ chức được một quân đội đủ đông và đủ mạnh. Từ Dinh (hay Doanh), tên của đơn vị hành chính suốt thời Chúa Nguyễn ở Đàng Trong (tất cả có 12 dinh và 1 trấn), vốn là tên chỉ một đạo quân, cho thấy tính chất quân sự của chính quyền xứ Đàng Trong. Tất cả các dinh, trấn đều đặt dưới quyền kiểm soát của các quan Võ, các quan Văn chỉ giữ vai trò phụ tá, giúp việc.

Xứ Đàng Trong ở vào vị thế nằm kẹt giữa Đàng Ngoài của chính quyền Lê – Trịnh và nước Xiêm La (Thái Lan) luôn có tham vọng xâm chiếm, uy hiếp tới sự tồn vong của chính quyền, cho nên, cần có lực lượng quân sự mạnh để tự bảo vệ.

Lực lượng quân sự dưới thời các Chúa Nguyễn đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ: bảo vệ đất đai xứ sở, đẩy nhanh quá trình Nam tiến, ngăn chặn mưu đồ Đông tiến của Xiêm La...

3. Về mặt văn hóa – tư tưởng, các Chúa Nguyễn thi hành

chính sách hòa hợp tôn giáo là do họ không độc tôn bất cứ một tôn giáo nào: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Kỵ Tô giáo. Đối với Kỵ Tô giáo, các Chúa Nguyễn không khuyến khích người dân đi theo, nhưng cũng không cấm đoán bằng các biện pháp hành chính cực đoan. Điều đó có nguyên nhân để nhận thấy là: Một khi đã mở cửa cho các thương nhân phương Tây vào buôn bán, thì không thể cấm tôn giáo, tín ngưỡng của họ được. Vì trong thời gian lưu trú dài ngày ở Đàng Trong, họ cũng cần được thỏa mãn các nhu cầu tín ngưỡng, nhu cầu tôn giáo, một chính quyền khôn ngoan không thể làm ngược hoặc đi ngược lại trước những nhu cầu chính đáng ấy.

4. Ngày nay, theo tôi, chúng ta cần ghi nhận những công lao to lớn của các Chúa Nguyễn trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam, đặc biệt là việc mở rộng lãnh thổ về phía nam, từ đèo Cù Mông đến mũi Cà Mau. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long (hay đồng bằng Nam bộ) có ý nghĩa vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự... đối với sự tồn vong và phát triển của Tổ quốc Việt Nam.

Còn những khiếm khuyết, thậm chí một vài sai lầm của các Chúa Nguyễn từng mắc phải, thì tôi thiết nghĩ chẳng khác nào “Viên ngọc có vài vết xước” mà thôi. Điều đó, không hề ảnh hưởng đối với công lao to lớn của các Chúa Nguyễn đã đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam chúng ta. ■

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CHÚTHÍCH

1. Xem: UBND tỉnh Thanh Hóa – Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2008): *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb Thế giới – Hà Nội, tr.749-754 (tủ đây gọi tắt là: *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn (XVI-XIX)...*).
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Nxb Khoa học xã hội – Hà Nội, tập 1, tr.222.
3. Kinh thành Phật Thệ (Vijaya – Chà Bàn): ở phía bắc thành phố Quy Nhơn (Bình Định) ngày nay, khoảng 27km.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 1, tr.266.
5. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, nay là đất huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình.
- Năm 1075, vua Lý Nhân Tông đổi châu Ma Linh thành châu Minh Linh, nay là đất huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị.
- Châu Bố Chánh: nay là đất các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Lời chú trong nguyên bản nói: “Địa lý nay là Quảng Nam” là không đúng.
6. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 1, tr.275.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 1, tr.316.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 1, tr.317.
9. Nguyên chú: nay là cửa biển Thần Phù.
10. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 1, tr.323.
11. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 1, tr.324.
12. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 1, tr.325.
13. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 2, tr.91.
14. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 2, tr.202.

15. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Sdd, tập 2, tr.450, 451.
16. *Đại Nam nhất thống chí* (2012), Nxb Lao Động – Trung tâm Văn hóa – Ngôn ngữ Đông Tây, bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Hà Nội, tập 1, tr.605.
17. *Đại Nam thực lục* (2007), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tập 1, tr.62.
18. *Đại Nam nhất thống chí* (2012), Sdd, tập 1, tr.630.
19. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.91.
20. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.106-107.
21. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.111.
22. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.122.
23. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.166-167.
24. Đỗ Bang (Chủ biên – 2017), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, tr.129-130.
25. Dẫn theo: Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Phúc Nguyên – Vị chúa của những kỷ công mở cõi đầu thế kỷ XVII, in trong sách *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Sdd, tr.145.
26. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.164.
27. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Bản dịch của Nguyễn Nghi, Nxb Trẻ - TP. Hồ Chí Minh, tr.85.
28. *Lê Quý Đôn toàn tập* (1977), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, tr.218-220.
- Thời các Chúa Nguyễn và triều Nguyễn: giá trung bình 1 con trâu là khoảng 5 – 8 quan. Lương tháng của chức Trí huyện đời Nguyễn, cũng chỉ có khoảng 3 quan.
29. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Sdd, tr.106-114.
30. *Lê Quý Đôn toàn tập* (1977), Sdd, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, tr.234-235.
31. *Lê Quý Đôn toàn tập* (1977), Sdd, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, tr.235.
32. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.34-35.
33. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.35.
34. Nguyễn Hiến Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb Thành phố, TP. Hồ Chí Minh, tập 1, tr.22.
35. *Minh Hương xã* 明香社: là tên cộng đồng người Hoa ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII trở đi, với hàm nghĩa Hương Hỏa hương, tức những con cháu giữ phần hương hỏa, duy trì việc cúng tế “Tổ tiên vương triều Minh”.
- Đến tháng 8 năm 1827, vua Minh Mệnh, vì muốn tránh những hiểu lầm từ phía nhà Thanh, Trung Quốc, nên đổi chữ Hương 香 (là Hương hỏa) thành chữ Hương 鄉 (bộ Ấp 邑), với nghĩa là Hương lý 鄉里 (tức quê hương). 明鄉社 Minh Hương xã, có nghĩa Làng của người Hoa đến Việt Nam từ cuối triều Minh.
36. Về năm Tổ sư Nguyễn Thiểu đến Đàng Trong có 2 thuyết: - Một Thế trong *Việt Nam sử lược* cho vào năm 1665.
- Nguyễn Hiến Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Sdd, tập 1, cho vào năm 1677, tr.102. Chúng tôi theo ý kiến này.
37. Nguyễn Hiến Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Sdd, tập 1, tr.167.
38. Có bản chép câu này là: *Tịch tịch cảnh thế trần*.
39. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên – 1992), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.343, 344.
40. Nguyễn Hiến Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Sdd, tập 1, tr.166.
41. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên – 1992), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Sdd, tr.352, 353.
- Các tác giả *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* cho rằng: “Sư Thạch Liêm bị phê phán là hỗn loạn thế thứ [Thiên phái Tào Động], vì sư chỉ vào hàng thứ 34 mà thôi”, Sdd, tr.353.
42. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.106.
43. *Đại Nam nhất thống chí* (2012), Sdd, tập 1, tr.51.
44. *Đại Nam thực lục* (2007), Sdd, tập 1, tr.133.
45. Nguyễn Minh Tường (2012), *Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.539.